

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>21.814.319.635.506</b>  | <b>21.549.982.060.668</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>2.010.519.037.758</b>   | <b>2.990.894.028.577</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.942.157.599.238          | 2.731.437.695.084         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 68.361.438.520             | 259.456.333.493           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>7.463.502.311.732</b>   | <b>7.925.663.754.088</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                         | 121        |             | 168.047                    | 33.414.563                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh       | 122        |             | (104.597)                  | (36.197)                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 123        |             | 7.463.502.248.282          | 7.925.630.375.722         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b> |             | <b>8.491.062.317.448</b>   | <b>7.761.018.081.791</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 131        | 6           | 4.780.094.804.369          | 4.277.619.452.540         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 132        |             | 141.071.963.408            | 88.002.386.699            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                         | 136        | 7           | 4.371.505.666.373          | 4.195.391.436.352         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | 137        | 8           | (806.410.581.612)          | (804.492.677.302)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 139        |             | 4.800.464.911              | 4.497.483.502             |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>3.453.245.891.985</b>   | <b>2.578.271.658.502</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 3.603.611.567.714          | 2.579.364.637.993         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 149        |             | (150.365.675.729)          | (1.092.979.491)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>395.990.076.583</b>     | <b>294.134.537.710</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 39.950.327.180             | 33.108.480.349            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ            | 152        | 11          | 179.055.662.560            | 155.956.761.188           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 153        | 12          | 176.984.086.843            | 105.069.296.173           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ | 154        |             |                            |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 155        |             |                            |                           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>5.551.086.894.168</b>   | <b>5.647.581.826.801</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>22.203.227.837</b>      | <b>24.812.466.496</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        | 6           | 19.819.254.473             | 21.888.407.938            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                          | 216        | 7           | 22.314.427.837             | 25.023.666.496            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi              | 219        |             | (19.930.454.473)           | (22.099.607.938)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>3.618.478.780.233</b>   | <b>3.747.949.930.914</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 13          | 2.025.983.342.267          | 2.153.041.993.983         |
| Nguyên giá  | 222        |             | 6.497.676.443.278,79       | 6.468.508.878.504         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (4.471.693.101.011,64)     | (4.315.466.884.521)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | 4.421.637.273              | 2.268.507.172             |
| Nguyên giá  | 225        |             | 4.857.749.317              | 2.424.911.135             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (436.112.044)              | (156.403.963)             |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 14          | 1.588.073.800.693          | 1.592.639.429.759         |

|   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                            |                           |
| Nguyên giá  | 228        |             | 1.880.560.430.795          | 1.861.746.293.589         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (292.486.630.102)          | (269.106.863.830)         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>105.773.040.590</b>     | <b>108.543.572.613</b>    |
| Nguyên giá  | 231        |             | 139.314.852.250            | 139.314.852.250           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 232        |             | (33.541.811.660)           | (30.771.279.637)          |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>125.730.139.420</b>     | <b>109.572.796.582</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | 585.993.545                | 585.993.545               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 16          | 125.144.145.875            | 108.986.803.037           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>767.170.743.878</b>     | <b>801.330.548.617</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                          | -                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | 17          | 694.583.842.572            | 708.439.333.186           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 253        | 18          | 108.911.654.132            | 118.979.564.661           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (36.324.752.826)           | (26.088.349.230)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                            |                           |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>911.730.962.210</b>     | <b>855.372.511.579</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 10          | 910.002.850.043            | 849.242.720.938           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                          | -                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 268        |             |                            | 21.363.636                |
| 4. Lợi thế thương mại                               | 269        | 19          | 1.728.112.167              | 6.108.427.005             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>27.365.406.529.674</b>  | <b>27.197.563.887.469</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                            |                           |
|   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>16.192.421.235.234</b>  | <b>16.012.422.052.620</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>15.923.506.211.410</b>  | <b>15.724.500.056.614</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 20          | 6.518.886.952.454          | 6.399.024.107.514         |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |             | 81.479.398.346             | 76.230.816.531            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 12          | 315.411.973.239            | 1.074.337.936.651         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 287.796.076.510            | 191.836.089.512           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 21          | 581.441.717.940            | 48.689.699.837            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                          | -                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                          | -                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 5.509.617.070              | 6.477.136.557             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 22          | 4.727.212.722.737          | 3.917.626.254.876         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 23          | 4.030.615.238.816          | 4.633.571.013.891         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 24          | 66.593.125.327             | 46.453.453.571            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 89.769.495.218             | 106.943.725.929           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        | 25          | (781.210.106.247)          | (776.690.178.255)         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                          | -                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>268.915.023.824</b>     | <b>287.921.996.006</b>    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                            |                           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 22.190.948.168             | 23.677.570.475            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 19.707.054.472             | 26.302.334.547            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 26          | 64.432.365.884             | 104.319.315.734           |



| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | 27          | 159.650.388.565            | 130.346.505.498           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | -                          |                           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 2.934.266.735              | 3.276.269.752             |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>11.172.985.294.441</b>  | <b>11.185.141.834.849</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>28</b>   | <b>11.172.985.294.441</b>  | <b>11.185.141.834.849</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 10.342.295.000.000         | 10.342.295.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 10.342.295.000.000         | 10.342.295.000.000        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 18.967.801.779             | 18.967.801.779            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | (163.981.446.150)          | (163.981.446.150)         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | (25.531.246.951)           | (21.113.618.263)          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 227.586.992.972            | 211.457.940.243           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 20.439.437.572             | 19.805.997.473            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (442.614.724.510)          | (401.912.043.108)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | (756.577.966.314)          | (926.446.535.288)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 313.963.241.803            | 524.534.492.180           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                          | 5.326.859.943             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                          | -                         |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                          | -                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                          | -                         |
| <b>III LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>      | <b>429</b> | <b>29</b>   | <b>1.195.823.479.730</b>   | <b>1.174.295.342.932</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>27.365.406.529.674</b>  | <b>27.197.563.887.469</b> |

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Phùng Tô Văn  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

|     | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này<br>từ 01/07/2022 đến<br>30/09/2022 | Kỳ trước<br>từ 01/07/2021 đến<br>30/09/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|-----|--|-----------|---|---|--|--|
| 1.  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | <b>01</b> | <b>25.963.235.672.083</b>                 | <b>12.615.719.525.643</b>                   | <b>79.625.024.533.055</b>              | <b>37.809.144.921.343</b>              |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        | 1.482.427.131                             | 3.532.869.998                               | 7.925.437.726                          | 8.406.641.741                          |
| 3.  | Doanh thu thuần                                  | 10        | 25.961.753.244.952                        | 12.612.186.655.645                          | 79.617.099.095.329                     | 37.800.738.279.602                     |
| 4.  | <b>Giá vốn hàng bán</b>                          | <b>11</b> | <b>25.640.786.898.642</b>                 | <b>12.039.137.706.161</b>                   | <b>76.816.042.497.998</b>              | <b>35.621.349.422.225</b>              |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp</b>                             | <b>20</b> | <b>320.966.346.310</b>                    | <b>573.048.949.484</b>                      | <b>2.801.056.597.331</b>               | <b>2.179.388.857.377</b>               |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        | 123.480.904.836                           | 103.787.526.005                             | 389.794.542.373                        | 310.783.688.310                        |
| 7.  | Chi phí tài chính                                | 22        | 51.158.996.963                            | 53.523.470.000                              | 245.649.657.441                        | 150.269.228.134                        |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                        | 23        | 41.475.394.093                            | 42.017.803.052                              | 136.292.800.429                        | 111.714.558.733                        |
| 8.  | Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24        | (13.241.924.903)                          | 4.146.032.204                               | 4.449.118.671                          | 48.845.546.819                         |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                 | 25        | 547.646.880.612                           | 395.830.063.761                             | 1.636.479.136.387                      | 1.271.634.409.556                      |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26        | 209.742.932.935                           | 167.650.941.000                             | 692.884.590.437                        | 527.311.485.203                        |
| 11. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> | <b>(377.343.484.267)</b>                  | <b>63.978.032.932</b>                       | <b>620.286.874.110</b>                 | <b>589.802.969.613</b>                 |
| 12. | Thu nhập khác                                    | 31        | 7.019.875.794                             | 16.972.715.960                              | 25.070.694.112                         | 39.799.324.784                         |
| 13. | Chi phí khác                                     | 32        | 1.002.540.067                             | 508.943.134                                 | 29.084.512.806                         | 14.703.437.345                         |
| 14. | Lợi nhuận khác                                   | 40        | 6.017.335.727                             | 16.463.772.826                              | (4.013.818.694)                        | 25.095.887.439                         |
| 15. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> | <b>(371.326.148.540)</b>                  | <b>80.441.805.758</b>                       | <b>616.273.055.416</b>                 | <b>614.898.857.052</b>                 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 51        | (8.790.154.607)                           | 26.030.807.286                              | 167.944.222.498                        | 103.880.796.222                        |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 60        | 10.894.233.957                            | (2.159.117.928)                             | 17.006.262.557                         | (10.167.975.313)                       |
| 18. | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  |           | <b>(373.430.227.889)</b>                  | <b>56.570.116.400</b>                       | <b>431.322.570.362</b>                 | <b>521.186.036.143</b>                 |
|     | Trong đó:  |           |   |   |  |  |
| 19. | Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ                   | 61        | (319.269.911.760)                         | 43.037.054.146                              | 313.963.241.803                        | 404.351.033.961                        |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62        | (54.160.316.130)                          | 13.533.062.254                              | 117.359.328.558                        | 116.835.002.182                        |
| 21. | Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                    | 70        | (309)                                     | 42  | 303                                    | 391                                    |

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022



**Phùng Tố Vân**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
**Kế toán trưởng**



  
**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Kỳ trước<br>từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|---|-------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |       |             |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 616.273.055.416                           | 614.898.857.052                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |             |   |   |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    |             | 250.874.435.784                           | 261.430.941.571                             |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |             | 179.397.590.835                           | (40.686.762.088)                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (20.453.543.174)                          | (12.350.932.614)                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (308.765.635.034)                         | (330.055.424.936)                           |
| - Chi phí lãi vay   | 06    |             | 136.292.800.429                           | 111.714.558.733                             |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | (4.519.927.992)                           | (1.136.745.341.461)                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 08    |             | <b>849.098.776.264</b>                    | <b>(531.794.103.742)</b>                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (836.899.013.539)                         | (1.837.350.069.027)                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (1.024.246.929.721)                       | (1.396.179.251.576)                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11    |             | 976.706.090.366                           | 3.184.459.687.298                           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | (80.206.560.019)                          | 56.461.819.503                              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | (33.246.516)                              | 37.322.787                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (129.917.522.440)                         | (106.620.652.153)                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (187.087.674.538)                         | (88.747.761.112)                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | -   | 155.094.806                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (62.202.474.471)                          | (154.368.531.657)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | 20    |             | <b>(494.788.554.614)</b>                  | <b>(873.946.444.873)</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác          | 21    |             | (258.536.144.438)                         | (151.927.727.999)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác       | 22    |             | 1.430.573.652                             | 8.720.522.028                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 23    |             | (5.876.603.257.537)                       | (7.706.533.329.394)                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 24    |             | 6.338.964.411.213                         | 6.402.677.878.907                           |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | (23.460.140.000)                          | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26    |             | 13.271.000.000                            | 2.445.480.000                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    |             | 316.354.968.449                           | 285.393.428.893                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                      | 30    |             | <b>511.421.411.339</b>                    | <b>(1.159.223.747.565)</b>                  |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|    |   |    |   |                            |                          |
|----|---|----|---|----------------------------|--------------------------|
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33 |   | 16.565.449.269.210         | 17.165.556.503.277       |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34 |   | (17.207.279.568.134)       | (15.776.579.888.987)     |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35 |   | (1.012.426.001)            | (466.113.686)            |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36 |   | (370.201.037.106)          |                          |
|    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | 40 |   | <b>(1.013.043.762.031)</b> | <b>1.388.510.500.603</b> |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | 50 |   | <b>(996.410.905.306)</b>   | <b>(644.659.691.834)</b> |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | 60 | 4 | <b>2.990.894.028.577</b>   | <b>3.533.617.033.987</b> |
|    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |   | 16.035.914.486             | 1.774.232.714            |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | 70 | 4 | <b>2.010.519.037.757</b>   | <b>2.890.731.574.867</b> |

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022




Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 704 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Cao Hoài Dương  | Chủ tịch   |
| Ông Đoàn Văn Nhuộm  | Thành viên |
| Ông Lê Văn Nghĩa    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mậu Dũng | Thành viên |
| Ông Hạng Anh Minh   | Thành viên |
| Ông Lê Ngọc Quang   | Thành viên |
| Ông Trần Hoài Nam   | Thành viên |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Văn Nhuộm    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Anh Toàn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Khánh Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Lam       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Trinh | Phó Tổng Giám đốc |

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau

| <u>Tên công ty con</u>                                 | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u> | <u>Hoạt động chính</u>  |
|--|-----------------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào                      | Lào                               | 100,00%                      | 100,00%                                   | Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.   |
| Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào     | Lào                               | 100,00%                      | 100,00%                                   | Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (ii)        | Trà Vinh                          | 100,00%                      | 100,00%                                   | Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (ii)        | Bạc Liêu                          | 100,00%                      | 100,00%                                   | Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.  |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i) | Tp. Hồ Chí Minh                   | 95,09%                       | 95,19%                                    | Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải. |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                        | Cần Thơ                           | 89,37%                       | 89,37%                                    | Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.  |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân               | Quảng Ninh                        | 80,19%                       | 80,19%                                    | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hóa và đường bộ, thủy.  |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| <b>Tên công ty con</b>                                  | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>   |
|---|-----------------------------------|------------------------------|---|--|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận             | Bình Thuận                        | 79,68%                       | 79,68%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh               | Tây Ninh                          | 78,62%                       | 78,62%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng        | Hải Phòng                         | 72,00%                       | 72,00%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                | Phú Thọ                           | 71,68%                       | 71,68%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung       | Quảng Ngãi                        | 72,29%                       | 72,29%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                 | Hà Nội                            | 71,84%                       | 71,84%                                    | Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.  |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii) | Tp. Hồ Chí Minh                   | 100,00%                      | 100,00%                                   | Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình              | Thái Bình                         | 68,00%                       | 68,00%                                    | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ     | Vũng Tàu                          | 67,64%                       | 67,64%                                    | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                | Phú Yên                           | 67,13%                       | 67,13%                                    | Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                | Tp. Hồ Chí Minh                   | 66,05%                       | 66,93%                                    | Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.                          |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| Tên công ty con                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính  |
|---|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL                    | Tp. Hồ Chí Minh            | 62,67%                | 62,67%                             | Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu         | Vũng Tàu                   | 57,18%                | 57,18%                             | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.                    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | Thanh Hoá                  | 56,86%                | 56,86%                             | Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản... |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định         | Nam Định                   | 56,75%                | 56,75%                             | Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng         | Hà Tĩnh                    | 56,50%                | 56,50%                             | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | Tp. Hồ Chí Minh            | 51,01%                | 51,01%                             | Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình         | Thái Bình                  | 51,00%                | 51,00%                             | Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.  |
| Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore     | Singapore                  | 51,00%                | 51,00%                             | Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.                 |
| Công ty cổ phần Cambodia                          | Campuchia                  | 51,00%                | 51,00%                             | Đang trong quá trình xây dựng dự án  |

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

(ii) Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông và thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV tại PVOIL Trans, PVOIL Trà Vinh và PVOIL Bạc Liêu với tỷ lệ sở hữu 100%.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

| <b>Tên công ty liên doanh</b>                   | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu %</b> | <b>Hoạt động chính</b>                  |
|---|----------------------|-----------------------|---|
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu    | 19,00%                | Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu  |
| Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA             | Đồng Nai             | 15,00%                | Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP  |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Bình Phước           | 30,20%                | Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học |

**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

| <b>Tên công ty liên kết</b>                                | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>   |
|--|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*) | Hà Nội                            | 39,76%                       | 39,76%                            | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học   |
| Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim                | Tp. Hồ Chí Minh                   | 29,00%                       | 29,00%                            | Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí   |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu                            | Tp. Hồ Chí Minh                   | 44,87%                       | 44,94%                            | Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hân                       | Quảng Trị                         | 45,00%                       | 45,00%                            | Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...   |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung     | Quảng Ngãi                        | 34,28%                       | 34,28%                            | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học   |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên                               | Phú Yên                           | 47,79%                       | 47,79%                            | Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                 | Ninh Bình                         | 20,26%                       | 33,33%                            | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. |

(\*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

PVOIL đã có công văn số 50/DVN-KH ngày 01/3/2022 kiến nghị Tập đoàn báo cáo cấp thẩm quyền chấp thuận chuyển sang bước thực hiện phương án phá sản PVB theo đúng quy định của pháp luật.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh, được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 20        |
| Thiết bị quản lý           | 3 - 10        |
| Tài sản cố định khác       | 4 - 25        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 5 - 7         |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Công Thương).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                  | <u>30/09/2022</u>               | <u>01/01/2022</u>               |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Tiền mặt                         | 19.630.384.375                  | 27.883.342.955                  |
| Tiền gửi ngân hàng (i)           | 1.919.955.381.297               | 2.703.326.926.079               |
| <i>Trong đó:</i>                 |                                 |                                 |
| Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii) | -                               |                                 |
| Tiền đang chuyển                 | 2.571.833.566                   | 227.426.050                     |
| Các khoản tương đương tiền (i)   | 68.361.438.520                  | 259.456.333.493                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.010.519.037.758</u></b> | <b><u>2.990.894.028.577</u></b> |

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 95.054.966.608 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chi thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương. Theo đó, chưa bao gồm kết chuyển trích và sử dụng quỹ bình ổn của sản lượng bán ra trong tháng 06/2022.





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn                             | 43.058.620.642           | 55.835.953.922           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh                    | 43.257.741.001           | 43.257.741.001           |
| Công ty CP Xây dựng CN Mỏ - CN TCT Đông Bắc                  | 65.607.572.755           | -                        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                       | 30.315.154.099           | 10.155.652.621           |
| Công ty CP SX & TM Than Uông Bí                              | 19.771.740.907           | 2.054.669.099            |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)             | 17.370.432.509           | 25.497.452.652           |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro                            | 30.769.622.093           | 15.245.629.544           |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific) | 60.761.172.370           | 13.004.944.000           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                   | 305.550.429.647          | 300.322.010.800          |
| CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn               | 18.804.270.357           | 31.472.425.045           |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)                   | 24.002.710.000           | 7.772.460.000            |
| Các khách hàng khác  | 2.336.197.648.348        | 1.749.446.799.402        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.780.094.804.369</b> | <b>4.277.619.452.540</b> |

**b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong | 12.839.699.605        | 12.839.699.605        |
| Công ty TNHH Hương Giang                              | 6.315.000.000         | 6.315.000.000         |
| Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng                       | -                     | 2.169.153.465         |
| Khách hàng khác                                       | 664.554.868           | 564.554.868           |
|   | <b>19.819.254.473</b> | <b>21.888.407.938</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                             |                          |                          |
| Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác                | 3.383.112.626.659        | 3.305.468.257.964        |
| Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác                | 17.413.712.433           | 24.509.682.717           |
| Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                      | 172.131.795.269          | 172.131.795.269          |
| Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)                  | 169.785.513.359          | 169.785.513.359          |
| Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam            | 2.346.281.910            | 2.346.281.910            |
| Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii) | 20.455.600.649           | 7.687.919.694            |
| Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ                        | 36.325.894               | 37.469.894               |
| Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)                                | 5.755.479.545            | 5.755.479.545            |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)               | 388.120.620.445          | 387.558.110.831          |
| Phải thu khác ngắn hạn                                       | 384.479.505.479          | 292.242.720.438          |
|  | <b>4.371.505.666.373</b> | <b>4.195.391.436.352</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                              |                          |                          |
| Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland                    | 14.758.071.200           | 15.458.071.200           |
| Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (v)       | 432.353.765              | 460.347.905              |
| Cảng cá Ba Tri - Bến Tre                                     | 4.260.918.637            | 4.260.918.637            |
| Phải thu khác dài hạn  | 2.863.084.235            | 4.844.328.754            |
|  | <b>22.314.427.837</b>    | <b>25.023.666.496</b>    |

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/06/2022.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) về việc Gia công pha chế các nguồn Condensate do PVGAS cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

(v) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cổ định hàng tháng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

**8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

| Tên  | 30/09/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí              | 3.681.404.379          | 3.681.404.379          | 3.681.404.379          | 3.681.404.379          |
| Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu                           | 7.799.179.244          | -                      | 7.799.179.244          | -                      |
| Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông           | 9.996.785.688          | -                      | 10.206.785.688         | -                      |
| CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân              | 19.576.761.700         | -                      | 19.576.761.700         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt | 3.145.082.500          | -                      | 3.145.082.500          | -                      |
| Đỗ Văn Trục  | 2.066.082.640          | -                      | 2.066.082.640          | -                      |
| Công ty cổ phần Trung Nam                              | 2.516.000.000          | -                      | 2.516.000.000          | -                      |
| Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932       | 6.875.172.043          | -                      | 6.875.172.043          | -                      |
| Khách hàng nợ CN Công ty CPDK Mê Kông tại Kiên Giang   | 7.839.154.020          | -                      | 7.839.154.020          | -                      |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang                     | 4.412.890.390          | -                      | 4.412.890.390          | -                      |
| Công ty CP Thương mại Phương Hoàng                     | 3.287.903.374          | -                      | 3.287.903.374          | -                      |
| Công ty CP Vận tải Thành Phát                          | 4.270.513.122          | -                      | 4.270.513.122          | -                      |
| Công ty TNHH Hương Giang                               | 6.315.000.000          | 6.315.000.000          | 6.315.000.000          | 6.315.000.000          |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình    | 8.906.024.795          | -                      | 8.906.024.795          | -                      |
| Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy                     | 12.047.043.901         | -                      | 12.047.043.901         | -                      |
| Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong                | 12.839.699.605         | -                      | 12.839.699.605         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng         | 20.010.740.366         | -                      | 20.010.740.366         | -                      |
| Công ty Cổ phần Song Phát                              | 26.371.285.621         | -                      | 26.371.285.621         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh              | 43.257.741.001         | -                      | 43.257.741.001         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam              | 69.538.325.811         | -                      | 69.538.325.811         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm                         | 77.865.356.829         | -                      | 77.865.356.829         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông          | 87.946.610.123         | -                      | 87.946.610.123         | -                      |
| Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong           | 118.524.357.430        | -                      | 118.524.357.430        | -                      |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc           | 124.164.578.894        | -                      | 124.164.578.894        | -                      |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên                           | 16.604.952.041         | -                      | 16.604.952.041         | -                      |
| Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp                         | 2.255.318.300          | 836.000.000            | 2.255.318.300          | 836.000.000            |
| Công ty TNHH Kumho Samco Buslines                      | 1.712.601.433          | 1.712.601.433          | 1.712.601.433          | 1.712.601.433          |
| Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh                 | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          |
| Công ty CP Itasco Lâm Đồng                             | -                      | -                      | 2.169.153.465          | -                      |
| Khách hàng khác  | 161.875.348.553        | 23.897.039.440         | 138.576.533.182        | 13.590.763.630         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>868.401.913.803</b> | <b>39.142.045.252</b>  | <b>847.482.251.897</b> | <b>28.835.769.442</b>  |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 30/09/2022               |                          | 01/01/2022               |                        |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                        | VND                      | VND                      | VND                      | VND                    |
|                        | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường | 515.653.640.023          | -                        | 122.371.537.818          | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 747.385.871.106          | (28.171.983.193)         | 452.687.455.503          | (1.014.618.341)        |
| Công cụ, dụng cụ       | 14.010.262.578           | -                        | 12.824.858.645           | -                      |
| Thành phẩm tồn kho     | 189.505.959.104          | -                        | 156.837.458.917          | -                      |
| Hàng hóa               | 2.137.055.834.903        | (122.193.692.536)        | 1.831.080.811.128        | (78.361.150)           |
| Hàng gửi đi bán        | -                        | -                        | 3.562.515.982            | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.603.611.567.714</b> | <b>(150.365.675.729)</b> | <b>2.579.364.637.993</b> | <b>(1.092.979.491)</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động    | 448.847.316.623        | 423.172.265.521        |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)      | 246.223.791.431        | 263.497.684.069        |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ           | 32.112.523.148         | 23.897.816.566         |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ | 26.723.479.351         | 28.567.182.145         |
| Trả trước dài hạn khác                 | 156.095.739.490        | 110.107.772.637        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>910.002.850.043</b> | <b>849.242.720.938</b> |

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                       | Phải nộp tại           | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này           |                          | Phải nộp tại           |
|--------------------------------|------------------------|---|--------------------------|------------------------|
|                                | đầu kỳ                 | Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất |                          | cuối kỳ                |
|                                |                        | VND   | VND                      |                        |
| <b>Thuế</b>                    | <b>968.858.094.659</b> | <b>7.272.854.643.498</b>                    | <b>8.107.379.370.579</b> | <b>134.333.367.578</b> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 103.221.537.669        | 1.229.555.216.851                           | 1.305.190.687.234        | 27.586.067.286         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                      | 366.911.917.469                             | 366.911.917.469          | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt         | (88.804.812.029)       | (64.610.305.578)                            | 3.007.165                | (153.418.124.772)      |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                      | 1.242.100.690.397                           | 1.223.761.542.931        | 18.339.147.467         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 40.320.143.564         | 133.901.615.768                             | 187.087.674.538          | (12.865.915.206)       |
| Thuế TNCN                      | 4.555.943.743          | 28.029.251.920                              | 29.326.382.650           | 3.258.813.013          |
| Thuế tài nguyên                | 41.250.000             | 478.830.000                                 | 452.540.000              | 67.540.000             |
| Thuế nhà đất                   | (1.320.546.047)        | 29.701.235.914                              | 16.140.895.104           | 12.239.794.763         |
| Thuế môn bài                   | -                      | 611.000.000                                 | 611.000.000              | -                      |
| Các loại thuế khác             | 910.844.577.759        | 4.306.175.190.758                           | 4.977.893.723.488        | 239.126.045.028        |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>410.545.819</b>     | <b>11.240.289.236</b>                       | <b>7.556.316.237</b>     | <b>4.094.518.818</b>   |
| Các khoản phí, lệ phí          | 409.420.867            | 10.155.846.863                              | 6.701.047.822            | 3.864.219.908          |
| Phí môi trường                 | 1.125.000              | 458.165.000                                 | 234.895.000              | 224.395.000            |
| Các khoản khác                 | (48)                   | 626.277.373                                 | 620.373.415              | 5.903.910              |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>969.268.640.478</b> | <b>7.284.094.932.734</b>                    | <b>8.114.935.686.816</b> | <b>138.427.886.396</b> |

Trong đó: Thuế nộp NSNN ở nước ngoài

|                    |                      |                    |                     |
|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
| 4.775.761.858      | 1.758.414.661.661    | 1.736.908.135.927  | 26.282.287.592      |

|                            | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>        |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 28.073.793.473         | 103.471.084.964          |
| Thuế nhập khẩu             | 18.339.147.467         | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.770.734.227          | 54.452.435.316           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.585.994.625          | 5.039.042.747            |
| Thuế bảo vệ môi trường     | 239.761.639.298        | 910.845.577.757          |
| Thuế, phí khác             | 16.880.664.150         | 529.795.867              |
| <b>Cộng</b>                | <b>315.411.973.239</b> | <b>1.074.337.936.651</b> |

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

|                                    | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng              | 487.726.187            | 249.547.293            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp | 21.783.544.949         | 14.132.291.752         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt             | 153.418.124.772        | 88.804.812.029         |
| Thuế thu nhập cá nhân              | 327.181.612            | 483.099.004            |
| Thuế nhà đất                       | 321.067.029            | 1.398.546.047          |
| Các loại thuế khác                 | 646.442.294            | 1.000.048              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>176.984.086.843</b> | <b>105.069.296.173</b> |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải,<br>t.bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>cộng<br>VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|----------------------------|------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ                                | 4.470.182.448.810                | 1.387.458.263.865           | 462.708.406.765                           | 105.785.739.856            | 42.374.019.208         | 6.468.508.878.504   |
| Tăng trong kỳ                               | 46.451.852.143                   | 20.385.945.620              | 21.523.640.787                            | 9.587.873.728              | 5.483.656.339          | 103.432.968.618     |
| Mua sắm mới                                 | 21.622.041.663                   | 12.877.577.449              | 20.145.971.153                            | 9.587.873.728              | 4.175.233.043          | 68.408.697.037      |
| XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)                | 20.258.957.290                   | 7.508.368.171               | 1.377.669.634                             | -                          | 1.308.423.296          | 30.453.418.391      |
| Cải tạo nâng cấp                            | 4.570.853.190                    | -                           | -   | -                          | -                      | 4.570.853.190       |
| Tăng khác                                   | -                                | -                           | -   | -                          | -                      | -                   |
| Giảm trong kỳ                               | 31.242.414.315                   | 26.298.931.785              | 9.719.671.681                             | 3.597.779.238              | 3.406.606.823          | 74.265.403.843      |
| Thanh lý, nhượng bán                        | 2.437.114.696                    | 4.975.876.951               | 3.355.520.328                             | 20.966.669                 | -                      | 10.789.478.644      |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC               | 28.381.415.238                   | 22.871.518.206              | 5.299.096.356                             | 2.934.183.070              | 1.772.751.239          | 61.258.964.109      |
| Phân loại lại                               | -                                | -                           | -   | -                          | -                      | -                   |
| Điều chỉnh và khác                          | 423.884.381                      | (1.548.463.372)             | 1.065.054.997                             | 642.629.499                | 1.633.855.584          | 2.216.961.089       |
| Số dư cuối kỳ này                           | 4.485.391.886.638                | 1.381.545.277.700           | 474.512.375.871                           | 111.775.834.346            | 44.451.068.724         | 6.497.676.443.279   |
| <b>GIÁ TRỊ KHÁU HAO LŨY KẾ</b>              |                                  |                             |   |                            |                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                                | 2.797.401.742.420                | 1.040.723.583.487           | 355.681.989.909                           | 83.735.923.631             | 37.923.645.074         | 4.315.466.884.521   |
| Tăng trong kỳ                               | 147.303.569.164                  | 54.282.314.056              | 15.257.372.307                            | 4.788.774.726              | 1.129.887.991          | 222.761.918.244     |
| Trích vào chi phí trong năm                 | 147.303.569.164                  | 54.282.314.056              | 15.257.372.307                            | 4.719.783.596              | 1.129.887.991          | 222.692.927.114     |
| Điều chỉnh và khác                          | -                                | -                           | -   | 68.991.130                 | -                      | 68.991.130          |
| Giảm trong kỳ                               | 27.576.882.359                   | 25.134.779.548              | 8.928.602.988                             | 3.536.222.583              | 1.359.214.275          | 66.535.701.753      |
| Chuyển khấu hao tài sản cho các đơn vị khác | -                                | -                           | -   | -                          | -                      | -                   |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC               | 23.709.912.499                   | 20.077.643.695              | 5.270.188.519                             | 2.956.507.684              | 1.685.200.073          | 53.699.452.469      |
| Thanh lý, nhượng bán                        | 788.276.075                      | 4.920.574.380               | 3.214.939.877                             | 20.966.669                 | -                      | 8.944.757.001       |
| Phân loại lại                               | -                                | -                           | -   | -                          | -                      | -                   |
| Điều chỉnh và khác                          | 3.078.693.785                    | 136.561.473                 | 443.474.592                               | 558.748.230                | (325.985.798)          | 3.891.492.283       |
| Số dư cuối kỳ này                           | 2.917.128.429.225                | 1.069.871.117.995           | 362.010.759.228                           | 84.988.475.774             | 37.694.318.790         | 4.471.693.101.012   |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ             | 1.672.780.706.390                | 346.734.680.378             | 107.026.416.856                           | 22.049.816.225             | 4.450.374.134          | 2.153.041.993.983   |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ            | 1.568.263.457.413                | 311.674.159.705             | 112.501.616.643                           | 26.787.358.572             | 6.756.749.934          | 2.025.983.342.267   |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND          | Tổng cộng<br>VND         |
|---|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                             |                             |                             |                      |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | <b>1.756.898.120.276</b>    | <b>103.474.437.562</b>      | <b>1.373.735.751</b> | <b>1.861.746.293.589</b> |
| Tăng trong kỳ                                 | 69.758.528.080              | 10.417.659.637              | -                    | 80.176.187.717           |
| Mua trong năm                                 | 57.676.000.000              | 9.241.854.182               | -                    | 66.917.854.182           |
| (Tạm) kết chuyển từ XDCB DD                   | -                           | 1.175.805.455               | -                    | 1.175.805.455            |
| Tăng khác                                     | 12.082.528.080              | -                           | -                    | 12.082.528.080           |
| Giảm trong kỳ                                 | 61.169.064.052              | 192.986.459                 | -                    | 61.362.050.511           |
| Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC                 | 9.767.238.679               | -                           | -                    | 9.767.238.679            |
| Điều chỉnh do phân loại lại chi phí trả trước | 36.071.460.000              | -                           | -                    | 36.071.460.000           |
| Thanh lý, nhượng bán                          | 125.819.914                 | -                           | -                    | 125.819.914              |
| Giảm khác                                     | 15.204.545.460              | 192.986.459                 | -                    | 15.397.531.919           |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>1.765.487.584.304</b>    | <b>113.699.110.740</b>      | <b>1.373.735.751</b> | <b>1.880.560.430.795</b> |
| <b>HAO MÒN LUYẾT KẾ</b>                       |                             |                             |                      |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | <b>202.128.465.473</b>      | <b>65.847.601.115</b>       | <b>1.130.797.242</b> | <b>269.106.863.830</b>   |
| Tăng trong kỳ                                 | 20.761.354.501              | 4.809.197.486               | 20.424.659           | 25.590.976.647           |
| Khấu hao trong năm                            | 20.761.354.501              | 4.809.197.486               | 20.424.659           | 25.590.976.647           |
| Tăng khác                                     | -                           | -                           | -                    | -                        |
| Giảm trong kỳ                                 | 2.144.403.317               | 66.807.058                  | 0                    | 2.211.210.375            |
| Thanh lý, nhượng bán                          | 23.704.980                  | -                           | -                    | 23.704.980               |
| Giảm khác                                     | 2.120.698.337               | 66.807.058                  | 0                    | 2.187.505.395            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>220.745.416.658</b>      | <b>70.589.991.543</b>       | <b>1.151.221.901</b> | <b>292.486.630.102</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                        |                             |                             |                      |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | <b>1.554.769.654.803</b>    | <b>37.626.836.447</b>       | <b>242.938.509</b>   | <b>1.592.639.429.759</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>1.544.742.167.646</b>    | <b>43.109.119.197</b>       | <b>222.513.850</b>   | <b>1.588.073.800.693</b> |

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                          | Nhà xưởng và vật kiến trúc<br>VND | Khác<br>VND        | Tổng<br>cộng<br>VND    |
|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                                   |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>     | <b>138.543.596.361</b>            | <b>771.255.889</b> | <b>139.314.852.250</b> |
| Tăng trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| Giảm trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>138.543.596.361</b>            | <b>771.255.889</b> | <b>139.314.852.250</b> |
| <b>HAO MÒN LUYẾT KẾ</b>  |                                   |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>     | <b>30.000.023.748</b>             | <b>771.255.889</b> | <b>30.771.279.637</b>  |
| Tăng trong kỳ            | 2.770.532.023                     | -                  | 2.770.532.023          |
| Giảm trong kỳ            | -                                 | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>32.770.555.771</b>             | <b>771.255.889</b> | <b>33.541.811.660</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                                   |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>     | <b>108.543.572.613</b>            | <b>-</b>           | <b>108.543.572.613</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>105.773.040.590</b>            | <b>-</b>           | <b>105.773.040.590</b> |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|   | <u>30/09/2022</u>      | <u>01/01/2022</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu                                   | 9.155.141.635          | 29.282.481.081         |
| Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)                    | 56.164.171.321         | 56.164.171.321         |
| Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)             | 5.683.769.124          | 5.683.769.124          |
| Dự án Sửa chữa, thay thế xích neo phao tại cảng phao neo 50.000 DWT kho | 17.895.650.408         |                        |
| Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi                                      | 11.621.455.918         | 2.217.630.197          |
| Công trình khác   | 24.623.957.469         | 15.638.751.314         |
|   | <u>125.144.145.875</u> | <u>108.986.803.037</u> |

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC” - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư để khai thác dự án.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PVOIL Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

|  | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Đầu tư vào các công ty liên kết  | 624.998.871.670          | 668.958.734.421          |
| Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm   | 3.079.515.062            | 22.818.354.615           |
| Cổ tức được chia trong kỳ/năm  | (15.909.695.000)         | (6.075.606.000)          |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm                              | (6.018.139.912)          | (4.492.640.653)          |
| Điều chỉnh giảm hợp nhất khoản đầu tư liên kết Thương nghiệp Cà Mau và ảnh hưởng |                          | (58.615.450.713)         |
| Phần (lỗ)/lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong kỳ/năm                | -                        | 2.405.480.000            |
|  | <u>606.150.551.820</u>   | <u>624.998.871.670</u>   |
|  | <u>Từ 01/01/2022 đến</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến</u> |
|  | <u>30/09/2022</u>        | <u>30/09/2021</u>        |
|  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu  | 6.743.955.627.225        | 3.996.376.787.160        |
| (Lỗ) thuần   | (156.755.364.618)        | (53.506.551.863)         |
| <b>Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>               | <b>3.079.515.062</b>     | <b>11.125.863.379</b>    |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

|   | <u>30/09/2022</u>      | <u>01/01/2022</u>        |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| Tổng tài sản  | 5.085.728.781.657      | 5.148.338.862.279        |
| Tổng công nợ  | 4.164.856.339.830      | 3.973.252.402.563        |
| Tài sản thuần   | <u>920.872.441.827</u> | <u>1.175.086.459.716</u> |
| <b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b> | <b>606.150.551.820</b> | <b>624.998.871.670</b>   |

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

|   | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tổng tài sản  | 2.373.894.836.411        | 2.537.527.619.344        |
| Tổng công nợ  | 3.017.540.228.318        | 3.100.832.284.718        |
| Tài sản thuần   | <u>(643.645.391.907)</u> | <u>(563.304.665.374)</u> |
| <b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b> | <b>88.433.290.751</b>    | <b>83.440.461.516</b>    |
|   | <b>Từ 01/01/2022 đến</b> | <b>Từ 01/01/2021 đến</b> |
|   | <u>30/09/2022</u>        | <u>30/09/2021</u>        |
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu (Lỗ) thuần  | 2.561.763.838.397        | 2.700.901.625.589        |
|   | <u>(108.637.492.518)</u> | <u>132.203.176.247</u>   |
| <b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>     | <b>1.369.603.608</b>     | <b>37.719.683.440</b>    |
|   | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|   | VND                      | VND                      |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh                                   | 83.440.461.516           | 38.639.257.647           |
| Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm                                     | 1.369.603.608            | 48.219.849.007           |
| Cổ tức được chia trong kỳ/năm                                       | -                        | (1.971.202.500)          |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm                 | 3.623.225.627            | (1.447.442.638)          |
|   | <u>88.433.290.751</u>    | <u>83.440.461.516</u>    |

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|  | <u>30/09/2022</u>      | <u>01/01/2022</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh     | 7.263.016.037          | 7.263.016.037          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i) | -                      | 9.753.141.763          |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)         | 10.549.395.047         | 10.549.395.047         |
| Công ty Cổ phần Âu Lạc                         | 26.482.144.914         | 26.482.144.914         |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn             | 4.736.610.000          | 4.736.610.000          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín               | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau           | 47.241.749.605         | 47.556.518.371         |
| Đầu tư dài hạn khác                            | 5.638.738.529          | 5.638.738.529          |
|  | <u>108.911.654.132</u> | <u>118.979.564.661</u> |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (36.324.752.826)      | (26.088.349.230)      |
|  | <b>72.586.901.306</b> | <b>92.891.215.431</b> |

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên. Tổng công ty đã triển khai các thủ tục chào bán cổ phiếu Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT) ra công chúng thông qua đấu giá công khai tại Sở GDCK TP.HCM ngày 21/06/2022 và có một nhà đầu tư trúng đấu giá. Hiện nay, TCT đã hoàn tất thủ chuyển nhượng cho nhà đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2022               | 226.918.247.290      |
| Ảnh hưởng do điều chỉnh phân loại | (3.274.100.000)      |
| Tại ngày 30/09/2022               | 223.644.147.290      |
| Hao mòn                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2022               | 220.809.820.283      |
| Phân bổ trong năm                 | 1.106.214.840        |
| Ảnh hưởng do giảm công ty con     |                      |
| Tại ngày 30/09/2022               | 221.916.035.123      |
| Giá trị còn lại                   |                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        | <b>6.108.427.007</b> |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>        | <b>1.728.112.167</b> |

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2022               |                          | 01/01/2022               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 1.936.486.755.049        | 1.936.486.755.049        | 2.365.350.973.092        | 2.365.350.973.092        |
| Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd        |                          | -                        | 495.227.255.954          | 495.227.255.954          |
| Premier Oil Vietnam                           |                          | -                        | 263.368.204.760          | 263.368.204.760          |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)     | 80.876.620.546           | 80.876.620.546           | 47.420.381.577           | 47.420.381.577           |
| VITOL ASIA PTE., LTD                          | 941.057.397.412          | 941.057.397.412          |                          | -                        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | -                        | -                        | 111.922.794.103          | 111.922.794.103          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)      | 4.037.906.893            | 4.037.906.893            | 4.127.817.392            | 4.127.817.392            |
| Gazprom EP International B.V                  |                          | -                        | 83.374.458.284           | 83.374.458.284           |
| Santos Petroleum Ventures B.V                 |                          | -                        | 158.020.069.499          | 158.020.069.499          |
| Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn | 2.966.324.640.029        | 2.966.324.640.029        | 1.806.200.083.832        | 1.806.200.083.832        |
| Phải trả người bán khác                       | 590.103.632.525          | 590.103.632.525          | 1.064.012.069.020        | 1.064.012.069.020        |
|   | <b>6.518.886.952.454</b> | <b>6.518.886.952.454</b> | <b>6.399.024.107.514</b> | <b>6.399.024.107.514</b> |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 30/09/2022             | 01/01/2022            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Chi phí mua hàng trích trước    | 380.733.423.511        | 8.296.731.600         |
| Chi phí mua hàng, tài sản       | 41.636.363.637         | -                     |
| Chi phí vận chuyển              | 8.821.607.673          | -                     |
| Chi phí lãi vay                 | 13.720.391.124         | 7.345.113.135         |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 136.529.931.995        | 33.047.855.102        |
|                                 | <b>581.441.717.940</b> | <b>48.689.699.837</b> |

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác | 4.588.244.806.722        | 3.816.547.115.093        |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác     | 228.409.628              | 228.409.628              |
| Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ         | 876.920.468              | 54.774.371.679           |
| Phải trả về Cổ phần hóa (i)                   | 5.078.241.760            | 5.078.241.760            |
| Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)         | 6.508.956.732            | 6.508.956.732            |
| Phải trả, phải nộp khác                       | 126.275.387.428          | 34.489.159.984           |
|   | <b>4.727.212.722.737</b> | <b>3.917.626.254.876</b> |

- (i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn.

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| Chỉ tiêu                              | Số đầu kỳ                |                          | Phát sinh trong kỳ        |                           | Số cuối kỳ               |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                       | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn                          | 4.606.439.015.665        | 4.606.439.015.665        | 16.547.558.901.104        | 17.140.632.884.682        | 4.013.365.032.087        | 4.013.365.032.087        |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 27.131.998.226           | 27.131.998.226           | 56.606.275.577            | 66.646.954.476            | 17.091.319.327           | 17.091.319.327           |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | -                        | -                        | 1.171.042.379             | 1.012.154.977             | 158.887.402              | 158.887.402              |
|                                       | <b>4.633.571.013.891</b> | <b>4.633.571.013.891</b> | <b>16.605.336.219.060</b> | <b>17.208.291.994.135</b> | <b>4.030.615.238.816</b> | <b>4.030.456.351.414</b> |

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i) | 66.593.125.327        | 44.737.637.099        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác                            | -                     | 1.715.816.472         |
|  | <b>66.593.125.327</b> | <b>46.453.453.571</b> |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Hiện tại, Tổng Công ty đang chờ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về tính hiệu lực của Thông tư 86/2016/TT-BTC. Cho mục đích thận trọng, trong kỳ Tổng Công ty vẫn đang trích lập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư này.

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

|  | <u>30/09/2022</u>        | <u>01/01/2022</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | (776.690.178.255)        | 438.962.299.436          |
| Trích quỹ trong kỳ/năm                           | 476.924.487.732          | 119.681.213.700          |
| Lãi phát sinh                                    |                          | 149.653.418              |
| Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm           | (982.009.034)            |                          |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm                         | (480.462.406.690)        | (1.335.483.344.809)      |
| Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm  |                          |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                         | <b>(781.210.106.247)</b> | <b>(776.690.178.255)</b> |
| Trong đó:  |                          |                          |
| Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng               | -                        | -                        |
| Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển | (781.210.106.247)        | (776.690.178.255)        |

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| Chi tiêu                         | Số đầu kỳ              |                        | Phát sinh trong kỳ    |                       | Số cuối kỳ            |                       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| a. Các khoản vay dài hạn         | 130.002.625.663        | 130.002.625.663        | 72.108.661.865        | 123.253.230.053       | 78.858.057.475        | 78.858.057.475        |
| Trong đó:                        |                        |                        |                       |                       |                       |                       |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  | 27.131.998.226         | 27.131.998.226         | 56.606.275.577        | 66.646.954.476        | 17.091.319.327        | 17.091.319.327        |
| Số phải trả sau 12 tháng         | 102.870.627.437        | 102.870.627.437        | 15.502.386.288        | 56.606.275.577        | 61.766.738.148        | 61.766.738.148        |
| b. Nợ thuê tài chính dài hạn     | 1.448.688.297          | 1.448.688.297          | 3.559.024.197         | 2.183.197.356         | 2.824.515.138         | 2.824.515.138         |
| Trong đó:                        |                        |                        |                       |                       |                       |                       |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  |                        | -                      | 1.171.042.379         | 1.012.154.977         | 158.887.402           | 158.887.402           |
| Số phải trả sau 12 tháng         | 1.448.688.297          | 1.448.688.297          | 2.387.981.818         | 1.171.042.379         | 2.665.627.736         | 2.665.627.736         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | <b>104.319.315.734</b> | <b>104.319.315.734</b> | <b>17.890.368.106</b> | <b>57.777.317.956</b> | <b>64.432.365.884</b> | <b>64.432.365.884</b> |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng  | <b>27.131.998.226</b>  | <b>27.131.998.226</b>  | <b>57.777.317.956</b> | <b>67.659.109.453</b> | <b>17.250.206.729</b> | <b>17.250.206.729</b> |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | <u>30/09/2022</u>             | <u>01/01/2022</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                           | 20%                           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 159.650.388.565               | 130.346.505.498               |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b><u>159.650.388.565</u></b> | <b><u>130.346.505.498</u></b> |
| <b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ</b>                                    | <b>17.006.262.557</b>         | <b>(2.159.117.928)</b>        |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |     | Vốn khác của chủ sở hữu |                   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |                 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                   | Quỹ đầu tư phát triển |     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Nguồn vốn đầu tư XDCB |     |
|---|---------------------------|-----|-------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|-----|-------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------------------|-----|
|   | VND                       | VND | VND                     | VND               | VND                             | VND             | VND                        | VND               | VND                   | VND | VND                           | VND | VND                               | VND | VND                   | VND |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>                              | 10.342.295.000.000        | -   | 18.967.801.779          | (163.981.446.150) | (21.113.618.263)                | 211.457.940.243 | 19.805.997.473             | (401.912.043.108) | 5.326.859.943         |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                                    | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 21.824.299.729  | 633.440.099                | -                 | 306.083.802.662       |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Phân loại lại giữa các nguồn vốn, kết chuyển nguồn      | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 5.326.859.943   | -                          | -                 | (7.879.439.141)       |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Lợi nhuận sau thuế                                      | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | 313.963.241.803       |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Trích từ lợi nhuận                                      | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 16.258.424.229  | -                          | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Điều chỉnh và khác                                      | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 239.015.557     | 633.440.099                | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                                    | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 5.695.247.000   | -                          | 4.417.628.688     | 346.786.484.064       |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận                     | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | 291.481.247.400       |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Điều chỉnh phân phối lợi nhuận                          | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Trích các quỹ trong biểu vốn                            | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | 16.258.424.229        |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con                 | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | -                     |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 5.695.247.000   | -                          | (1.724.889.522)   | (20.728.215.835)      |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn                            | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | -               | -                          | -                 | 44.802.572.578        |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| Điều chỉnh và khác                                      | -                         | -   | -                       | -                 | -                               | 6.142.518.210   | -                          | 6.142.518.210     | 14.972.455.692        |     |                               |     |                                   |     |                       |     |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>                              | 10.342.295.000.000        | -   | 18.967.801.779          | (163.981.446.150) | (25.531.246.951)                | 227.586.992.972 | 20.439.437.572             | (442.614.724.510) | -                     |     |                               |     |                                   |     |                       |     |

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

- Ngày 05/07/2022 hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 58/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2021 của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 10/08/2022 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 3,5%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 350 đồng).



## Cổ phiếu

|  | 30/09/2022    | 01/01/2022    |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 200.445.036   | 200.445.036   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 200.445.036   | 200.445.036   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -             | -             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000        | 10.000        |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

## Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| Tên cổ đông               | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 |              |               |
|---------------------------|-------------------------------|--------------|---------------|
|                           | Vốn góp                       | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phần    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 8.328.035.640.000             | 80,52%       | 832.803.564   |
| Cổ đông khác              | 2.014.259.360.000             | 19,48%       | 201.425.936   |
|                           | 10.342.295.000.000            | 100%         | 1.034.229.500 |

## 29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|                                   | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Vốn điều lệ                       | 1.060.389.342.549        | 1.077.895.869.664        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | (1.724.889.522)          | (8.731.275.350)          |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 22.444.504.530           | 22.444.504.530           |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 133.508.504.292          | 127.697.912.715          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (18.793.982.119)         | (47.099.382.003)         |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  | -                        | 2.087.713.376            |
|                                   | <b>1.195.823.479.730</b> | <b>1.174.295.342.932</b> |

## 30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  | Đơn vị tính | 30/09/2022  | 01/01/2022  |
|--|-------------|-------------|-------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 106.829.797 | 142.872.560 |
| 2. Ngoại tệ các loại                           |             |             |             |
| - Đô la Mỹ (USD)                               | USD         | 13.449.475  | 34.903.215  |
| - Đồng Euro (EUR)                              | EUR         | 273         | 331         |
| - Đô la Singapore (SGD)                        | SGD         | 253         | 173.774     |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

|         | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|---------|---------------------------------|---------------------------------|
|         | VND                             | VND                             |
| Nội địa | 60.873.861.564.044              | 25.609.134.919.492              |
| Quốc tế | 18.743.237.531.285              | 12.191.603.360.110              |
|         | <b>79.617.099.095.329</b>       | <b>37.800.738.279.602</b>       |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

|         | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận |                          | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình |                        |
|---------|-------------------------------------|--------------------------|--|------------------------|
|         | Số cuối kỳ                          | Số đầu kỳ                | Kỳ này                                   | Kỳ trước               |
|         | VND                                 | VND                      | VND                                      | VND                    |
| Nội địa | 3.568.945.503.643                   | 3.676.187.701.932        | 166.620.771.166                          | 279.668.013.708        |
| Quốc tế | 49.533.276.590                      | 69.493.721.810           | 335.003.899                              | 170.050.755            |
|         | <b>3.618.478.780.233</b>            | <b>3.745.681.423.742</b> | <b>166.955.775.065</b>                   | <b>279.838.064.463</b> |

**32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu gộp</b>                           | <b>79.625.024.533.055</b>       | <b>37.809.144.921.343</b>       |
| - Doanh thu bán hàng                           | 79.325.215.127.436              | 37.525.280.082.324              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | 220.801.485.538                 | 203.203.699.015                 |
| - Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô       | 79.007.920.081                  | 80.661.140.004                  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            | <b>(7.925.437.726)</b>          | <b>(8.406.641.741)</b>          |
| - Chiết khấu thương mại                        | (7.925.437.726)                 | (8.406.641.741)                 |
|  | <b>79.617.099.095.329</b>       | <b>37.800.738.279.602</b>       |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                          | VND                             | VND                             |
| Giá vốn hàng bán         | 76.689.704.091.864              | 35.529.895.574.796              |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 126.338.406.133                 | 91.453.847.429                  |
|                          | <b>76.816.042.497.998</b>       | <b>35.621.349.422.225</b>       |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 8.514.917.032.253               | 2.125.440.703.060               |
| Chi phí nhân công                                       | 869.217.268.297                 | 728.441.940.109                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 250.874.435.784                 | 261.430.941.571                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 536.289.775.115                 | 353.158.037.304                 |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 647.569.082.223                 | 447.410.459.904                 |
|   | <b>10.818.867.593.672</b>       | <b>3.915.882.081.948</b>        |

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                  | 315.311.130.849                 | 282.830.359.693                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 64.908.596.413                  | 18.129.852.686                  |
| Cổ tức được chia                        | 1.043.837.600                   | 2.563.069.200                   |
| Lãi bán hàng trả chậm                   | 341.481.138                     | 3.134.856.054                   |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 3.517.858.237                   | 2.405.480.000                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác      | 4.671.638.136                   | 1.720.070.677                   |
|   | <b>389.794.542.373</b>          | <b>310.783.688.310</b>          |

**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay  | 136.292.800.429                 | 111.714.558.733                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 92.207.276.079                  | 30.905.332.221                  |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 10.486.896.996                  | (3.629.379.441)                 |
| Chi phí tài chính khác                                   | 6.662.683.938                   | 11.278.716.621                  |
|  | <b>245.649.657.441</b>          | <b>150.269.228.134</b>          |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 583.684.130.170                 | 491.942.439.336                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng         | 74.148.386.844                  | 40.618.433.229                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 365.232.282.042                 | 232.118.051.981                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 174.596.134.610                 | 187.997.292.332                 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                        | 438.818.202.721                 | 318.958.192.678                 |
|  | <b>1.636.479.136.387</b>        | <b>1.271.634.409.556</b>        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 278.419.975.658                 | 231.384.185.386                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng         | 23.809.066.029                  | 16.880.466.478                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 25.040.855.422                  | 31.766.010.487                  |
| Các khoản dự phòng                                     | 8.779.668.827                   | (40.131.916.395)                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 130.724.078.866                 | 95.892.497.877                  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác            | 226.110.945.635                 | 191.520.241.370                 |
|  | <b>692.884.590.437</b>          | <b>527.311.485.203</b>          |

**38. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                  | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định  | -                               | 11.667.310.591                  |
| Tiền bồi thường nhận được        | 6.271.447.014                   | 384.159.007                     |
| Phí lưu tàu                      | -                               | 5.934.940.466                   |
| Phí nhân sự các lô dầu           | -                               | 7.497.267.550                   |
| Các khoản thu nhập khác          | 18.799.247.098                  | 14.315.647.170                  |
| <b>Thu nhập khác</b>             | <b>25.070.694.112</b>           | <b>39.799.324.784</b>           |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 11.838.606.519                  | -                               |
| Các khoản tiền phạt              | 2.064.851.733                   | 215.276.002                     |
| Phí lưu tàu                      | 13.732.772.714                  | -                               |
| Các khoản chi phí khác           | 1.448.281.840                   | 14.488.161.343                  |
| <b>Chi phí khác</b>              | <b>29.084.512.806</b>           | <b>14.703.437.345</b>           |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>       | <b>(4.013.818.694)</b>          | <b>25.095.887.439</b>           |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

|   |                  |
|---|------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                             | Chủ sở hữu       |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn    |
| Các công ty liên kết                                  | Công ty liên kết |

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

|   | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022<br>VND | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:</b>                  |  |  |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)                        | 1.587.471.972.723                      | 570.149.245.457                        |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                   | 1.084.642.565                          | 446.201.224                            |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)   | 534.257.394                            | 256.391.916                            |
| Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN | 6.750.000.000                          | 13.560.802.050                         |
| Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02       | 791.002.199                            | 372.004.207                            |
| Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)               | 334.399.727                            | 193.913.694                            |
| Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas_N)                      | 1.129.900.270                          | 1.015.603.750                          |
| Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)                 | 2.365.781.372                          | 1.115.940.110                          |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)        | 130.560.058                            | 107.627.641                            |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội                                 | 3.240.000                              | 5.940.000                              |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)      | 150.752.227.538                        | 135.365.402.403                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 311.815.289                            |  |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam                         | 795.865.471                            | 412.483.131                            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC         | 3.258.288.502                          | 6.879.544.341                          |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)           | 4.585.685.358                          | 2.302.307.908                          |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                   | 7.805.064.417.785                      | 1.127.353.551.932                      |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)            | 444.836.220                            | 224.345.720                            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)          | 18.628.583.711                         | 9.727.641.093                          |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)              | 1.441.196.946                          | 1.297.430.182                          |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)                  | 42.286.997.900                         | 25.447.803.066                         |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)      | 517.575.254                            | 202.185.885                            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)                          | 5.765.085.252                          | 2.481.400.617                          |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)         | 1.662.209.727                          | 2.155.371.728                          |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)                     | 79.958.907.653                         | 61.568.825.772                         |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)                              | 1.121.553.504                          | 391.523.200                            |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                               | 546.670.174                            | -                                      |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                        | 35.718.560.892                         | 21.458.772.611                         |
| Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)                              | 53.009.747.884                         | 43.217.790.497                         |
| Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)            | 2.694.812.909                          | -                                      |
| Công ty điều hành dầu khí Biển Đông                               | 2.032.255.055                          | 2.065.895.116                          |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                             | 3.519.016.609.109                      | 1.098.378.774.049                      |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                     | 388.640.000                            |  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                     | 1.790.572.144                          |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.332.388.870.585</b>              | <b>3.128.154.719.300</b>               |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| Mua hàng từ các bên liên quan:  | Từ 01/01/2022 đến         | Từ 01/01/2021 đến         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | 30/09/2022                | 30/09/2021                |
|   | VND                       | VND                       |
| Cơ quan Tập đoàn (CQTD)   | 69.149.552.400            | 8.728.747.513             |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)   | 63.636.364                | 27.272.727                |
| Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)  | 4.811.115.869             | 3.323.460.685             |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)                                 | 1.895.938.487.760         | 2.095.839.498.133         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)                                      | 25.892.810.365            | 9.955.643.402             |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)                         |                           | 55.454.182                |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)                        | 110.000                   | 512.885.895               |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)                             | 497.641.667               |                           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)                 | 1.530.000.000             | 1.530.000.000             |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                                     | 453.261.030.952           | 324.431.754.738           |
| Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)  | 153.047.645               |                           |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)                                   | 22.823.515.317.054        | 10.900.700.376.607        |
| Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam                                      | 13.995.447.209            | 11.190.894.476            |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông      | 180.806.190.651           |                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình   | 966.645                   | 44.822.547.928            |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn                                 | 22.522.895.475.950        | 9.925.383.626.224         |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR) |                           | 47.800.000                |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                    | 9.054.629.358             |                           |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)  | 5.800.000                 |                           |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC   | 91.374.000                |                           |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI   | 13.751.573.079            | 12.253.433.465            |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển                                 | 6.826.647.332             | 3.898.859.849             |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)                                    | 1.499.641.250             | 443.740.486               |
| <b>Cộng</b>   | <b>48.023.740.495.550</b> | <b>23.343.145.996.310</b> |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

| Phải thu khác  | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn      | 27.458.472.086           |                          |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                        | 3.384.641.301.489        | 3.310.104.646.789        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                              | 172.131.795.269          | 172.287.240.951          |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)          | 10.732.088.736           | 10.239.032.046           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim            | 22.619.561.417           | 22.978.080.279           |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | 2.595.616.437            | 1.348.609.397            |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí | 1.747.671.157            | 1.747.671.157            |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                            | -                        | 12.208.981               |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro                      | 16.572.058.299           | 17.927.132.472           |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                              | -                        | 5.200.000                |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam        | 512.515.240              | 512.515.240              |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.639.011.080.130</b> | <b>3.537.162.337.312</b> |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| Phải thu khách hàng   | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)    | 60.761.172.370           | 13.004.944.000           |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)                   | 30.315.154.099           | 10.155.652.621           |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro                               | 30.769.622.093           | 15.245.629.544           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                   | 1.393.739.510            |                          |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)                | 17.370.432.509           | 25.497.452.652           |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                 | 30.712.929.449           | 26.633.159.847           |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 401.082.863              | 9.785.831.739            |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu                             | -                        | -                        |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                             | 336.320.360              | 215.331.230              |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC       | 913.048.660              | 119.961.798              |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                      | 2.915.766.895            | 3.111.867.305            |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông                    | 2.543.770.086            | 2.553.770.086            |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)         | -                        | 796.504.130              |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)                      | 24.002.710.000           | 7.772.460.000            |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                         | 1.191.773.810            | 1.203.192.950            |
| Ban quản lý dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (DQR)               | 1.362.230.984            | 1.362.230.984            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)        | 3.822.038.942            | 1.194.271.997            |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)       | -                        | 175.000.400              |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                 | 271.781.240              | 102.714.720              |
| Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)               | 289.438.690              | 249.730.050              |
| Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)             | 122.252.910              | 90.719.530               |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | 205.465.611              | 140.584.252              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)                        | 375.600.048              | 424.830.244              |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)           | 43.191.854               | 118.495.769              |
| Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02     | 226.327.900              | 158.479.260              |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)                            | 197.847.878              | 156.882.240              |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)            | 1.517.888.340            | 14.571.000               |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam                       | 122.905.469              | 107.608.659              |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity) | 68.216.950               | 99.434.310               |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)          | 117.208.215              | 1.348.609.397            |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)    | 67.127.600               | 43.740.500               |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung               | 11.765.920               | 24.693.360               |
| Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam                        | 100.180.800              | 48.796.000               |
| Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)          | 1.140.215.000            | 5.636.562.660            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                      | 305.550.429.647          | 300.322.010.800          |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)         | 1.932.464.530            |                          |
| Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn               | -                        | 7.762.133.610            |
| <b>Cộng</b>   | <b>521.172.101.232</b>   | <b>435.677.857.644</b>   |
|   | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                                  |                          |                          |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro                               | 2.125.564.819.642        | 1.640.353.495.391        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                       | 224.387.802              | 224.387.802              |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)                   | 64.029.072.610           | 195.594.690.666          |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                 | 10.949.999.947           | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.200.768.280.001</b> | <b>1.836.172.573.859</b> |
|   | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</b>                    |                          |                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 2.365.860.070            | 2.365.860.070            |
| Vay dài hạn   | 9.463.440.282            | 11.829.300.352           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.829.300.352</b>    | <b>14.195.160.422</b>    |

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| Chi phí phải trả  | 30/09/2022             | 01/01/2022            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 62.674.009.105         | 2.616.728.119         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)                                  |                        | 15.003.367            |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 207.781.180.858        | -                     |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                      | 8.821.607.673          | 1.916.419.330         |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam                             | 2.982.600.113          |                       |
| Công ty PVI   | 4.152.182.479          | 1.084.781.778         |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam                                | 227.687.744            | 273.225.293           |
| CN tại TP HCM- Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)     | 14.900.006.592         |                       |
| Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 5.936.637.912          | 4.431.885.502         |
| <b>Cộng</b>   | <b>307.475.912.476</b> | <b>10.338.043.389</b> |

| Phải trả nhà cung cấp   | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 1.936.486.755.049        | 2.365.350.973.092        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)                                 | -                        | 111.922.794.103          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)                           | 4.037.906.893            | 4.127.817.392            |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                    | -                        | 1.739.107.502            |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)                                | 80.876.620.546           | 47.420.381.577           |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)                  | 5.414.895.656            | 5.414.895.656            |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam                                 | 98.322.730               | 2.879.786.850            |
| Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)  | 249.500.000              | 249.500.000              |
| Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)                       | 210.186.648              |                          |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)                             | -                        | 56.115.139               |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn                                 | 2.966.324.640.029        | 1.806.200.083.832        |
| Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất   | 1.954.237.323            | 1.954.237.323            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)                 | 367.200.000              | 313.195.832              |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)                        |                          | -                        |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông      | 6.822.139.599            |                          |
| Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí (PVC_ME)                       |                          | 210.186.648              |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR) | -                        | -                        |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)  | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                                    | 4.800.000.000            | 4.800.000.000            |
| Công ty PVI   | 23.411.450               |                          |
| Viện Dầu khí Việt Nam   |                          | 171.578.000              |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển                                 | 826.720.133              |                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.008.492.536.056</b> | <b>4.352.810.652.946</b> |

**40. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

|   | Từ 01/01/2022 đến | Từ 01/01/2021 đến |
|---|-------------------|-------------------|
|   | 30/09/2022        | 30/09/2021        |
|   | VND               | VND               |
| Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm |                   |                   |
| - Tổng Giám đốc)  | 5.699.929.816     | 4.709.090.318     |
| Tiền lương của Ban Kiểm soát  | 2.357.910.403     | 1.964.308.229     |
| Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng                            | 5.199.159.781     | 4.578.851.453     |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**41. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH**

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

| STT | Chi tiết                       | Lũy kế từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 |
|-----|--------------------------------|--|
| 1   | Lợi nhuận trước thuế           | 174.790.619.699                        |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 34.958.123.941                         |
| 3   | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> | <b>139.832.495.758</b>                 |

**42. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận  
Tổng Giám đốc